

CÔNG TY CP CUNG ỨNG VÀ DỊCH VỤ
KỸ THUẬT HÀNG HẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 09/2018 /BTT-MAC

(V/việc: CBTT BCTC bán niên soát xét 2018)

Hải phòng, ngày 15 tháng 8 năm 2018

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.**

1. Tên Công ty: Công ty CP Cung ứng và dịch vụ kỹ thuật Hàng Hải.
 2. Mã chứng khoán: MAC.
 3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 8A đường Vạn Mỹ, phường Vạn Mỹ, quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng.
 4. Điện thoại: 02253.766561 Fax: 02253.765671.
 5. Người thực hiện Công bố thông tin: Trịnh Thị Thu Trang.
 6. Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường theo yêu cầu
 7. Nội dung của thông tin công bố:
 - 7.1 Báo cáo tài chính bán niên soát xét 2018.
 - 7.2 Giải trình số liệu chênh lệch.
 8. Thông tin này được công bố đồng thời trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 15/8/2018 tại đường dẫn: maserco.com.vn
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

- Tài liệu đính kèm:
 - BCTC bán niên soát xét
 - Giải trình số liệu

Người được ủy quyền CBTT



Trịnh Thị Thu Trang

**CÔNG TY CỔ PHẦN CUNG ỨNG VÀ DỊCH VỤ
KỸ THUẬT HÀNG HẢI (MASERCO)**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018



Tháng 8 năm 2018

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC	09 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn Cường	Chủ tịch
Ông Tạ Mạnh Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Vĩnh	Thành viên
Ông Trần Việt Quân	Thành viên
Ông Đặng Mỹ Dương	Thành viên
Ông Nguyễn Đỗ Đạt	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Cường	Giám đốc
Bà Trần Thanh Nhân	Phó Giám đốc
Ông Đặng Mỹ Dương	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc



Nguyễn Văn Cường

Giám đốc

Hải Phòng, ngày 14 tháng 8 năm 2018

Số: 07/2018/SX-AV3-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Cố đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
 Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 14/8/2018, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Vũ Thị Hương Giang
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0388-2018-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu số B01a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		143.590.010.365	140.934.787.173
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.432.197.581	10.188.884.500
1. Tiền	111	5	7.432.197.581	10.188.884.500
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.000.000.000	6.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7.1	6.000.000.000	6.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		90.350.096.584	95.134.602.437
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	69.689.737.634	77.232.830.729
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.609.986.297	2.711.669.630
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.1	27.038.095.014	27.187.672.660
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(11.997.570.582)	(11.997.570.582)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	11	9.848.221	-
IV. Hàng tồn kho	140		38.802.470.577	28.935.366.694
1. Hàng tồn kho	141	12	38.802.470.577	28.935.366.694
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.005.245.623	675.933.542
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.1	982.494.613	644.749.232
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18.2	22.751.010	31.184.310
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		95.289.344.825	97.744.971.112
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		35.723.200.000	35.723.200.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8.2	35.723.200.000	35.723.200.000
II. Tài sản cố định	220		41.364.658.700	44.134.019.354
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	40.731.026.700	43.500.387.354
- Nguyên giá	222		65.517.391.816	65.486.191.916
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.786.365.116)	(21.985.804.562)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	633.632.000	633.632.000
- Nguyên giá	228		673.632.000	673.632.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(40.000.000)	(40.000.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.186.718.838	3.357.217.908
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	4.186.718.838	3.357.217.908
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		12.694.947.128	12.674.059.478
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7.2	12.864.044.576	12.864.044.576
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	7.3	(169.097.448)	(189.985.098)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.319.820.159	1.856.474.372
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.2	1.319.820.159	1.856.474.372
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		238.879.355.190	238.679.758.285

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu số B01a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		55.928.498.939	60.521.134.197
I. Nợ ngắn hạn	310		55.772.943.357	59.691.967.046
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	19.548.340.380	22.405.622.843
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		229.305.660	263.593.855
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18.1	2.059.073.858	4.776.217.639
4. Phải trả người lao động	314		3.232.395.529	3.178.419.900
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	269.865.721	1.084.844.791
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	3.304.997.574	2.869.148.596
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19.1	25.527.458.119	22.912.681.143
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.601.506.516	2.201.438.279
II. Nợ dài hạn	330		155.555.582	829.167.151
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19.2	155.555.582	829.167.151
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		182.950.856.251	178.158.624.088
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	182.950.856.251	178.158.624.088
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22a	144.192.890.000	144.192.890.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		144.192.890.000	144.192.890.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	(643.572.900)	(643.572.900)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	12.776.991.134	12.776.991.134
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	22	22.862.255	22.862.255
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22b	26.601.685.762	21.809.453.599
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		21.809.453.599	5.730.813.178
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.792.232.163	16.078.640.421
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		238.879.355.190	238.679.758.285

Người lập biểu



Nguyễn Thúy Nga

Kế toán trưởng



Lê Thị Xuân Mai

Hải Phòng, ngày 14 tháng 8 năm 2018

Giám đốc



Nguyễn Văn Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018

Mẫu số B02a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	86.049.356.108	93.637.596.456
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	86.049.356.108	93.637.596.456
4. Giá vốn hàng bán	11	25	72.210.961.095	74.317.755.533
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13.838.395.013	19.319.840.923
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1.556.636.019	433.034.588
7. Chi phí tài chính	22	27	872.556.871	880.394.386
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		883.229.604	901.369.367
8. Chi phí bán hàng	25	28.1	450.013.684	493.041.761
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28.2	8.447.170.113	11.642.706.365
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		5.625.290.364	6.736.732.999
11. Thu nhập khác	31	29	81.596.176	270.608.593
12. Chi phí khác	32	30	42.903.336	711.339.975
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		38.692.840	(440.731.382)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.663.983.204	6.296.001.617
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	871.751.041	1.253.700.923
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.792.232.163	5.042.300.694
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	332	350

Người lập biểu



Nguyễn Thúy Nga

Kế toán trưởng



Lê Thị Xuân Mai

Hải Phòng, ngày 14 tháng 8 năm 2018

Giám đốc



Nguyễn Văn Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018

Mẫu số B03a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.663.983.204	6.296.001.617
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	14	2.800.560.554	2.741.417.710
- Các khoản dự phòng	03	27	(20.887.650)	(20.974.981)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	26	(49.227.525)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	26	(1.488.755.438)	109.710.525
- Chi phí lãi vay	06	27	883.229.604	901.369.367
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7.788.902.749	10.027.524.238
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.957.533.647	(535.563.858)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(9.867.103.883)	(10.953.535.007)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(3.676.983.411)	4.680.621.860
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		198.908.832	770.620.389
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	500.000.000
- Tiền lãi vay đã trả	14		(890.469.866)	(898.172.700)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(3.404.211.772)	(4.734.453.307)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(599.931.763)	(161.955.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6.493.355.467)	(1.304.913.885)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(582.979.130)	(2.263.227.007)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	106.000.000
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		900.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.440.938.771	285.317.142
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.757.959.641	(1.871.909.865)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		66.500.975.627	64.393.329.979
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(64.559.810.220)	(55.111.222.015)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(7.209.644.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.941.165.407	2.072.463.464
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(2.794.230.419)	(1.104.360.286)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	10.188.884.500	10.671.384.839
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		37.543.500	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	7.432.197.581	9.567.024.553

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu từ 01/01/2018 đến 30/6/2018.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 14 tháng 8 năm 2018

Giám đốc





Nguyễn Thúy Nga

Lê Thị Xuân Mai

Nguyễn Văn Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải, trụ sở đặt tại số 8A Đường vòng Vạn Mỹ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, được thành lập theo Quyết định số 2375/QĐ-BGTVT ngày 14/8/2003 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Cung ứng và Dịch vụ Hàng Hải I, trực thuộc Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam thành công ty cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0203000582 ngày 29/9/2003 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười bốn ngày 28/7/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 144.192.890.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: dịch vụ công nghiệp và kinh doanh thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, kê khai hải quan, kiểm đếm hàng hóa; hoạt động môi giới thuê tàu biển; dịch vụ logistics; dịch vụ đại lý tàu biển (bao gồm dịch vụ cung ứng tàu biển); dịch vụ đại lý vận tải đường biển;
- Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc, container;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sửa chữa vỏ container;
- Dịch vụ vệ sinh tàu biển;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải thủy;
- Hoạt động lai dắt, đưa tàu cập bến;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Hoạt động của đại lý bảo hiểm;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh: rau, quả tươi, đông lạnh hoặc được bảo quản, chế biến; sữa, sản phẩm từ sữa và trứng; thịt và sản phẩm từ thịt gia súc, gia cầm, tươi, đông lạnh và chế biến; hàng thủy sản tươi, đông lạnh và chế biến; bánh, mứt, kẹo;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

- Bán buôn thực phẩm: đường, bánh, mứt, kẹo, sôcôla, cacao; sữa tươi, sữa bột, sữa cô đặc và sản phẩm sữa như bơ, pho mát, mì sợi, bún, bánh phở, miến, mì ăn liền và các sản phẩm khác chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo số (hạch toán tập trung tại Công ty)		
1 Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Số 97/48 Khu phố 2, Đường số 8, Phường Tăng Nhơn Phú B, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ lắp đặt, vệ sinh, sửa chữa container và cho thuê kho

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: có thể so sánh được thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12. Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2018.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

4.3 Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính:
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 30/6/2018 của từng ngân hàng như sau:

	Tỷ giá mua (VND/USD)	Tỷ giá bán (VND/USD)
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	22.920	không áp dụng
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	22.930	23.000

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 31/12/2017 của từng ngân hàng như sau:

	Tỷ giá mua (VND/USD)	Tỷ giá bán (VND/USD)
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	22.675	không áp dụng
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	22.670	22.740

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

4.4.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.4.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm các khoản vốn góp vào Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco, Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An, Công ty Cổ phần Hải Minh, Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương, Công ty Cổ phần Thực phẩm Vijais, Công ty Cổ phần Đầu tư MLU và Công ty Cổ phần Logistic Đà Nẵng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

Tại ngày 30/6/2018, khoản đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco chiếm tỷ lệ 55,38% vốn điều lệ của công ty này, tương ứng 886.050.000 VND. Theo Biên bản họp Hội đồng thành viên Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco ngày 20/12/2010, thống nhất chuyển quyền kiểm soát của bên Việt Nam là Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải (Maserco) cho bên nước ngoài là ông Iwasaki Yoshinobu, theo đó, bên nước ngoài có toàn quyền biểu quyết, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, quyền bổ nhiệm và bãi nhiệm các thành viên Hội đồng thành viên đối với Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco. Bên nước ngoài được coi là công ty mẹ và bên Việt Nam chỉ còn quyền chia lãi (lỗ) từ hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Trong kỳ, Công ty ghi nhận cổ tức nhận được từ Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An là 1.242.811.000 VND, Công ty Cổ phần Hải Minh là 62.417.000 VND vào doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất khoản đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính năm 2016 của bên nhận đầu tư chưa được kiểm toán.

Dự phòng tổn thất khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Logistic Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Hải Minh là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa nhận được báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/6/2018 của Công ty Cổ phần Thực phẩm Vijais, Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco, Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương và Công ty Cổ phần Đầu tư MLU nên chưa có cơ sở xem xét dự phòng tổn thất các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty này tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

4.5 Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

BCC là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh của Công ty đều dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát. Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát là hoạt động liên doanh không thành lập một cơ sở kinh doanh mới. Các bên liên doanh có nghĩa vụ và được hưởng quyền lợi theo thỏa thuận trong hợp đồng. Hoạt động của hợp đồng liên doanh được các bên góp vốn thực hiện cùng với các hoạt động kinh doanh thông thường khác của từng bên.

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát với Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Motachi theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 05-15/HĐHT/MTC-MAC ngày 22/4/2015, Phụ lục hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/TC/PLHĐ/MTC-MAC ngày 22/4/2015, Phụ lục hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02/TC/PLHĐ/MTC-MAC ngày 06/7/2015 để cùng thực hiện việc kinh doanh dự án khai thác bãi container và các dịch vụ khác như sửa chữa, bảo trì, vệ sinh container. Công ty được chia 70% doanh thu và chi phí phát sinh chung của cả hai bên liên quan đến hoạt động này.

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát với Tenglay Dry Port Co., Ltd. theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh ký kết ngày 30/3/2013 để cùng thực hiện việc kinh doanh các dịch vụ như sửa chữa, bảo trì, vệ sinh container. Công ty được chia 49% doanh thu và chi phí phát sinh chung của cả hai bên liên quan đến hoạt động này.

Các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh tự theo dõi doanh thu, chi phí của mình phát sinh từ hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát, sau đó cộng lại để phân chia doanh thu, chi phí theo tỷ lệ đã quy định trong hợp đồng.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: lãi tiền gửi; các khoản tạm ứng; đặt cọc, ký cược, ký quỹ; cho mượn tiền, vật tư; khoản tiền chuyển cho Công ty Cổ phần Thực phẩm Vijais để mua hộ cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Motachi; khoản tiền chuyển cho Công ty Cổ phần Đầu tư MLU để mua đất mở chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động sửa chữa bộ (container treo, container dán, làm xà) được xác định bằng định mức chi phí nhân (x) số lượng container, xà chưa thực hiện xong.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản được đánh giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07

4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc, là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm: quyền sử dụng của thửa đất số 10, khu tái định cư Thọ Quang 2, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng với diện tích 110m² và phần mềm ứng dụng quản lý khai thác container rỗng.

Quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 05 năm kể từ thời điểm đưa vào sử dụng là tháng 12/2012, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí mua bảo hiểm, chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng và các chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng; chi phí sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng và các chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 06 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn, tạm nhập vật tư và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MÃU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

4.13 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay, từng loại tài sản vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; tiền điện, nước, cước điện thoại và internet; chi phí môi giới phải trả cho các hãng tàu và chi phí khác, trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay.
- Tiền điện, nước, cước điện thoại và internet; chi phí môi giới phải trả cho các hãng tàu và chi phí khác là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng đến thời điểm 30/6/2018 chưa có đầy đủ hóa đơn, chứng từ.

4.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu và phát hành bổ sung.

4.17 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay, tiền đặt cọc; cổ tức, lợi nhuận được chia và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể:

- Tiền lãi được xác định trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay, đặt cọc và lãi suất thực tế từng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá, trích lập (hoàn nhập) dự phòng tổn thất các khoản đầu tư. Cụ thể:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.
- Trích lập (hoàn nhập) dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được thực hiện theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

4.20 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng bao gồm chi phí nhân viên, chi phí vật liệu, chi phí khấu hao tài sản cố định và các chi phí bằng tiền khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh trong kỳ kế toán.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax...); chi phí bằng tiền khác.

4.21 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

4.22 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.23 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Như trình bày tại thuyết minh 4.4.2, Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco được coi là bên liên quan của Công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 8, 17, 24, 37.

5. TIỀN

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	495.793.957	337.646.552
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.936.403.624	9.851.237.948
Cộng	7.432.197.581	10.188.884.500

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	69.689.737.634	77.232.830.729
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	38.310.817.970	43.960.804.523
<i>Goldstar Marine</i>	11.745.552.639	10.555.178.150
<i>Maersk line a/s</i>	8.390.919.717	14.869.322.659
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Motachi</i>	18.174.345.614	18.536.303.714
Các khoản phải thu của khách hàng khác	31.378.919.664	33.272.026.206
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	61.181.619	31.988.678
<i>Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco</i>	61.181.619	31.988.678

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

7.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/6/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
Ngắn hạn	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

7.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	12.864.044.576	(169.097.448)	12.694.947.128	12.674.059.478
Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco	886.050.000	(106.072.360)	779.977.640	779.977.640
Công ty Cổ phần Hải Minh	786.585.671	(43.825.088)	742.760.583	714.672.933
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	9.309.808.905	-	9.309.808.905	9.309.808.905
Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương	900.000.000	-	900.000.000	900.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Vijais	600.000.000	-	600.000.000	600.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư MLU	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000
Công ty Cổ phần Logistic Đà Nẵng	81.600.000	(19.200.000)	62.400.000	69.600.000

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

	30/6/2018		01/01/2018	
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu	1.460.028	11.677.994.576	(63.025.088)	11.614.969.488
Công ty Cổ phần Hải Minh	62.417	786.585.671	(43.825.088)	742.760.583
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	1.242.811	9.309.808.905	-	9.309.808.905
Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương	90.000	900.000.000	-	900.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Vijais	60.000	600.000.000	-	600.000.000
Công ty Cổ phần Logistic Đà Nẵng	4.800	81.600.000	(19.200.000)	62.400.000
Các khoản đầu tư khác	1.186.050.000	(106.072.360)	1.079.977.640	1.079.977.640
Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco	886.050.000	(106.072.360)	779.977.640	779.977.640
Công ty Cổ phần Đầu tư MLU	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

7.3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Số dư đầu kỳ	(189.985.098)	(174.229.012)
Trích lập dự phòng	(7.200.000)	(37.581.671)
Hoàn nhập dự phòng	28.087.650	58.556.652
Số dư cuối kỳ	(169.097.448)	(153.254.031)

8. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
8.1 Ngắn hạn	27.038.095.014	588.642.362	27.187.672.660	588.642.362
Lãi dự thu	47.816.667	-	-	-
Tạm ứng	3.332.179.033	7.157.886	3.421.579.571	7.157.886
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	2.108.000	-	2.108.000	-
Phải thu khác	23.655.991.314	581.484.476	23.763.985.089	581.484.476
<i>Công ty CP Thực phẩm Vijais</i>	<i>10.000.000.000</i>	<i>-</i>	<i>10.063.516.022</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH An Thịnh</i>	<i>340.773.576</i>	<i>340.773.576</i>	<i>340.773.576</i>	<i>340.773.576</i>
<i>Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco</i>	<i>333.311.562</i>	<i>-</i>	<i>333.311.562</i>	<i>-</i>
<i>Công ty CP Đầu tư xây dựng và Thương mại Motachi</i>	<i>1.093.153.250</i>	<i>-</i>	<i>703.571.794</i>	<i>-</i>
<i>Công ty CP Đầu tư MLU</i>	<i>7.000.000.000</i>	<i>-</i>	<i>7.000.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Công ty CP Hàng Hải Nam Dương</i>	<i>12.693.570</i>	<i>-</i>	<i>912.693.570</i>	<i>-</i>
<i>Công ty CP Chứng khoán VNDirect</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>754.942.500</i>	<i>-</i>
<i>Tenglay Dry Port Co., Ltd.</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>995.361.749</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản khác</i>	<i>4.876.059.356</i>	<i>240.710.900</i>	<i>2.659.814.316</i>	<i>240.710.900</i>
8.2 Dài hạn	35.723.200.000	-	35.723.200.000	-
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	723.200.000	-	723.200.000	-
Công ty CP Đầu tư xây dựng và Thương mại Motachi	35.000.000.000	-	35.000.000.000	-
Phải thu khác là các bên liên quan				
<i>Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco</i>	<i>333.311.562</i>	<i>-</i>	<i>333.311.562</i>	<i>-</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu kỳ	(11.997.570.582)	(11.997.570.582)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
	(11.997.570.582)	(11.997.570.582)
Số dư cuối kỳ		
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(11.364.451.220)	(11.364.451.220)
- Phải thu khác	(588.642.362)	(588.642.362)
- Trả trước cho người bán	(44.477.000)	(44.477.000)

10. NỢ XẤU

	30/6/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	11.997.570.582	-	11.997.570.582	-
Công ty TNHH Vận tải biển và Thương mại Hòa Phát	3.543.444.695	-	3.543.444.695	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>3.543.444.695</i>	<i>-</i>	<i>3.543.444.695</i>	<i>-</i>
Công ty TNHH Dịch vụ vận tải biển Tự Thành	3.297.459.144	-	3.297.459.144	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>3.297.459.144</i>	<i>-</i>	<i>3.297.459.144</i>	<i>-</i>
Công ty TNHH Thương mại vận tải Hải Phòng	1.892.531.640	-	1.892.531.640	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>1.892.531.640</i>	<i>-</i>	<i>1.892.531.640</i>	<i>-</i>
Các đối tượng khác	3.264.135.103	-	3.264.135.103	-

11. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
Hàng tồn kho (*)	9.848.221	-
Cộng	9.848.221	-

(*) là giá trị nguyên liệu, vật liệu tương ứng với số lượng chênh lệch giữa sổ kế toán và kiểm kê của kho MTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

12. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	225.201.388	-	339.021.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	23.731.173.778	-	18.079.921.922	-
Công cụ, dụng cụ	3.056.875.745	-	2.861.554.991	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.534.531.212	-	5.287.572.409	-
Thành phẩm (*)	5.254.688.454	-	2.367.296.372	-
Cộng	38.802.470.577	-	28.935.366.694	-

(*): bản chất là sản phẩm được hình thành từ việc kết hợp, lắp ghép các nguyên vật liệu, chúng sẽ tái tham gia vào quá trình tính giá thành của dịch vụ cung cấp.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
13.1 Ngắn hạn	982.494.613	644.749.232
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	742.524.382	529.087.385
Chi phí bảo hiểm	75.470.685	115.661.847
Chi phí sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng	118.135.333	-
Chi phí trả trước khác	46.364.213	-
13.2 Dài hạn	1.319.820.159	1.856.474.372
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.119.682.786	1.856.474.372
Chi phí sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng	115.694.444	-
Chi phí trả trước khác	84.442.929	-

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Đơn vị tính: VND				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2018	29.208.997.736	4.454.544.606	31.750.853.574	71.796.000	65.486.191.916
Tăng trong kỳ	-	31.199.900	-	-	31.199.900
Mua sắm	-	31.199.900	-	-	31.199.900
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại 30/6/2018	29.208.997.736	4.485.744.506	31.750.853.574	71.796.000	65.517.391.816
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2018	8.729.964.901	3.205.882.309	10.005.991.352	43.966.000	21.985.804.562
Tăng trong kỳ	1.011.704.361	182.273.691	1.602.952.502	3.630.000	2.800.560.554
Khấu hao trong kỳ	1.011.704.361	182.273.691	1.602.952.502	3.630.000	2.800.560.554
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại 30/6/2018	9.741.669.262	3.388.156.000	11.608.943.854	47.596.000	24.786.365.116
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2018	20.479.032.835	1.248.662.297	21.744.862.222	27.830.000	43.500.387.354
Tại 30/6/2018	19.467.328.474	1.097.588.506	20.141.909.720	24.200.000	40.731.026.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2018 và 01/01/2018 là 4.041.071.534 VND.

Giá trị còn lại của tài sản cố định tại ngày 30/6/2018 được dùng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay là 26.451.706.644 VND (tại ngày 01/01/2018 là 28.310.845.482 VND).

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2018	633.632.000	40.000.000	673.632.000
Tại ngày 30/6/2018	633.632.000	40.000.000	673.632.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2018	-	40.000.000	40.000.000
Tại ngày 30/6/2018	-	40.000.000	40.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2018	633.632.000	-	633.632.000
Tại ngày 30/6/2018	633.632.000	-	633.632.000

Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2018 và 01/01/2018 là 40.000.000 VND.

16. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Tại ngày 01 tháng 01	3.357.217.908	2.828.908.956
Tăng trong kỳ	881.010.830	1.499.241.571
Giảm trong kỳ	51.509.900	1.868.967.182
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	31.199.900	1.415.111.273
Kết chuyển giảm khác	20.310.000	453.855.909
Tại ngày 30 tháng 6 (*)	4.186.718.838	2.459.183.345

(*) Bao gồm:

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
Thiết bị CN Hà Nội	742.921.395	742.921.395
Thiết bị văn phòng 8A	897.061.660	897.061.660
Xe container thanh lý (7 xe)	326.004.681	326.004.681
Phần mềm Vĩnh Cửu	1.628.748.000	919.530.000
Các công trình khác	591.983.102	471.700.172
Cộng	4.186.718.838	3.357.217.908

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	19.548.340.380	22.405.622.843
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	2.876.440.233	5.094.949.907
<i>Tenglay Dry Port Co., Ltd.</i>	1.926.157.223	2.119.111.983
<i>Công ty TNHH Ống thép 90</i>	950.283.010	2.975.837.924
Phải trả cho các đối tượng khác	16.671.900.147	17.310.672.936
Phải trả người bán là các bên liên quan		
<i>Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco</i>	1.178.842.168	1.012.830.846

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	654.021.144	2.866.207.259	3.020.867.622	499.360.781
<i>Công ty</i>	254.632.970	1.304.517.544	1.241.240.720	317.909.794
<i>Chi nhánh</i>	399.388.174	1.561.689.715	1.779.626.902	181.450.987
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.404.211.772	871.751.041	3.404.211.772	871.751.041
Thuế thu nhập cá nhân	19.969.913	336.824.400	365.790.887	(8.996.574)
<i>Công ty</i>	51.154.223	167.123.105	204.522.892	13.754.436
<i>Chi nhánh</i>	(31.184.310)	169.701.295	161.267.995	(22.751.010)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	666.830.500	492.638.000	485.260.900	674.207.600
Cộng	4.745.033.329	4.567.420.700	7.276.131.181	2.036.322.848
<i>Trong đó:</i>				
18.1 Phải nộp	4.776.217.639			2.059.073.858
18.2 Phải thu	31.184.310			22.751.010

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
19.1 Ngắn hạn	25.527.458.119	22.912.681.143
Các khoản vay	25.527.458.119	22.912.681.143
19.2 Dài hạn	155.555.582	829.167.151
Các khoản vay	155.555.582	829.167.151

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại ngày 30/6/2018:

[2] Hợp đồng tín dụng số 01/2015-HĐTD/NHCT168-MASERCO ngày 30/7/2015:

Gốc tiền vay	: 2.620.000.000 VND.
Mục đích vay	: Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư mua 02 xe nâng container rỗng (xe nâng bánh lốp).
Lãi suất cho vay	: Lãi suất thả nổi và được xác định vào ngày giải ngân khoản nợ đó. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 11%/năm.
Thời hạn cho vay	: 36 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên.
Lãi suất cho vay quá hạn	: 150% lãi suất cho vay trong hạn.
Tài sản đảm bảo	: Theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/HĐTCKALMAR/2015 ngày 30/7/2015: 01 xe nâng container rỗng (xe nâng bánh lốp) KALMAR DCE100-45E6, biển số 15LA-1078 và 01 xe nâng container rỗng (xe nâng bánh lốp) KALMAR DCF80-45E5, biển số 15LA-1077.
Số dư vay tại ngày 30/6/2018	: 70.000.000 VND.
Số phải trả trong 12 tháng tới	: 70.000.000 VND.

[3] Bao gồm:

Hợp đồng tín dụng số 1603-LAV-201600453 ngày 13/5/2016:

Gốc tiền vay	: 1.490.000.000 VND.
Mục đích vay	: Thanh toán tiền mua xe ô tô KIA Sorento và KIA Sedona.
Lãi suất cho vay	: 9,5%/năm.
Thời hạn cho vay	: 36 tháng kể từ ngày 13/5/2016.
Lãi suất cho vay quá hạn	: 150% lãi suất cho vay trong hạn.
Tài sản đảm bảo	: 01 xe ô tô con BKS 15A-248.03 và 01 xe ô tô con BKS 15A-249.82.
Số dư vay tại ngày 30/6/2018	: 455.277.800 VND.
Số phải trả trong 12 tháng tới	: 455.277.800 VND.

Hợp đồng tín dụng số 1603-LAV-201600717 ngày 14/7/2016:

Gốc tiền vay	: 2.800.000.000 VND.
Mục đích vay	: Thanh toán một phần tiền mua 02 xe nâng container rỗng theo Hợp đồng mua bán xe nâng container rỗng số 01-2016/HĐMB-HTT ngày 04/01/2016.
Lãi suất cho vay	: 9%/năm.
Thời hạn cho vay	: 36 tháng kể từ ngày 02/8/2016.
Lãi suất cho vay quá hạn	: 150% lãi suất cho vay trong hạn.
Tài sản đảm bảo	: 01 xe nâng container biển số 15LA-1194 và 01 xe nâng container biển số 15LA-1195.
Số dư vay tại ngày 30/6/2018	: 1.088.888.906 VND.
Số phải trả trong 12 tháng tới	: 933.333.324 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Đơn vị tính: VND		
	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm
Tại 30/6/2018			
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền	70.000.000	70.000.000	-
Hợp đồng tín dụng số 01/2015	70.000.000	70.000.000	-
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	1.544.166.706	1.388.611.124	155.555.582
Hợp đồng tín dụng số 1603-LAV-201600453	455.277.800	455.277.800	-
Hợp đồng tín dụng số 1603-LAV-201600717	1.088.888.906	933.333.324	155.555.582
Cộng	1.614.166.706	1.458.611.124	155.555.582
Tại 01/01/2018			
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền	490.000.000	490.000.000	-
Hợp đồng tín dụng số 02/2014	70.000.000	70.000.000	-
Hợp đồng tín dụng số 01/2015	420.000.000	420.000.000	-
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	2.259.166.696	1.429.999.545	829.167.151
Hợp đồng tín dụng số 1603-LAV-201600453	703.611.128	496.666.656	206.944.472
Hợp đồng tín dụng số 1603-LAV-201600717	1.555.555.568	933.332.889	622.222.679
Cộng	2.749.166.696	1.919.999.545	829.167.151

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	269.865.721	1.084.844.791
Lãi vay phải trả	25.870.039	33.110.301
Tiền điện, nước, cước điện thoại và internet	47.887.656	73.926.433
Phí môi giới phải trả cho các hãng tàu	62.225.682	790.734.773
Chi phí phải trả khác	133.882.344	187.073.284

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	3.304.997.574	2.869.148.596
Kinh phí công đoàn	387.240.772	206.051.227
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	830.822.608	115.566.659
Mượn vật tư của Tenglay Dry Port Co., Ltd.	-	1.360.510.535
Tạm nhập vật tư	738.588.472	109.591.356
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.348.345.722	1.077.428.819

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	144.192.890.000	(643.572.900)	12.776.991.134	22.862.255	21.809.453.599	178.158.624.088
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	4.792.232.163	4.792.232.163
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	4.792.232.163	4.792.232.163
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	144.192.890.000	(643.572.900)	12.776.991.134	22.862.255	26.601.685.762	182.950.856.251

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Tại ngày 01/01	144.192.890.000	144.192.890.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Tại ngày 30/6	144.192.890.000	144.192.890.000

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu kỳ	21.809.453.599	27.614.059.617
Tăng trong kỳ	4.792.232.163	5.042.300.694
Lợi nhuận trong kỳ	4.792.232.163	5.042.300.694
Giảm trong kỳ	-	21.883.246.439
Chia cổ tức bằng tiền	-	14.419.289.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	4.975.971.626
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	2.487.985.813
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	26.601.685.762	10.773.113.872

c. Cổ phiếu

	30/6/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.419.289	14.419.289
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.419.289	14.419.289
Cổ phiếu phổ thông	14.419.289	14.419.289
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.419.289	14.419.289
Cổ phiếu phổ thông	14.419.289	14.419.289
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại	30/6/2018	01/01/2018
Đô la Mỹ (USD)	172.026,01	118.492,83

24. DOANH THU

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	86.049.356.108	93.637.596.456
Doanh thu sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	74.841.106.965	80.249.144.868
Doanh thu khai thác bãi container và doanh thu khác	11.208.249.143	13.388.451.588
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	86.049.356.108	93.637.596.456
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với các bên liên quan	55.619.654	103.742.351
<i>Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco</i>	<i>55.619.654</i>	<i>103.742.351</i>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Giá vốn sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	62.612.653.087	60.415.020.120
Giá vốn khai thác bãi container và giá vốn khác	9.598.308.008	13.902.735.413
Cộng	72.210.961.095	74.317.755.533

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	183.527.438	158.183.384
Lãi tiền đặt cọc cho Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Motachi	18.653.056	53.294.444
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.305.228.000	67.217.000
Lãi do bán chứng khoán kinh doanh	-	153.777.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	49.227.525	562.760
Cộng	1.556.636.019	433.034.588

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Lãi tiền vay	883.229.604	901.369.367
Lỗi chênh lệch tỷ giá	10.214.917	-
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư	(20.887.650)	(20.974.981)
Cộng	872.556.871	880.394.386

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
28.1 Chi phí bán hàng	450.013.684	493.041.761
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	327.813.538	370.955.040
<i>Chi phí nhân viên</i>	208.495.300	251.636.800
<i>Chi phí khấu hao tài sản cố định</i>	119.318.238	119.318.240
Các khoản chi phí bán hàng khác	122.200.146	122.086.721
28.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.447.170.113	11.642.706.365
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	5.324.224.000	7.521.995.206
<i>Chi phí nhân viên</i>	5.324.224.000	7.521.995.206
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.122.946.113	4.120.711.159

29. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Thanh lý tài sản xây dựng cơ bản	-	106.000.000
Thanh lý công cụ, dụng cụ, tôn vụn	55.000.000	137.815.909
Các khoản khác	26.596.176	26.792.684
Cộng	81.596.176	270.608.593

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

30. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Các khoản bị phạt	-	39.719.999
Giá trị còn lại của tài sản xây dựng cơ bản thanh lý	-	441.110.909
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ thanh lý	42.903.336	217.503.208
Các khoản khác	-	13.005.859
Cộng	42.903.336	711.339.975

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37.193.594.675	25.984.631.581
Chi phí nhân công	31.993.111.852	35.190.771.552
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.800.560.554	2.741.417.710
Chi phí khác	11.525.234.533	25.816.242.114
Cộng	83.512.501.614	89.733.062.957

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	5.663.983.204	6.296.001.617
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</i>	-	39.719.999
Các khoản bị phạt	-	39.719.999
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</i>	1.305.228.000	67.217.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.305.228.000	67.217.000
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	4.358.755.204	6.268.504.616
Thuế suất thuế TNDN (5)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (6)=(4)*(5)	871.751.041	1.253.700.923

33. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (1)	4.792.232.163	5.042.300.694
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (2)	14.419.289	14.419.289
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (3=1/2)	332	350

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

34. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 30/6/2018 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác không bao gồm khoản chưa thanh toán là 249.654.900 VND và khoản phải trả người lao động chưa chi là 28.066.800 VND.

Mã số 26 - Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản phải thu tại 31/12/2017 đã thu được trong kỳ là 900.000.000 VND.

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.22.

	Giá trị ghi sổ 30/6/2018 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2018 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.432.197.581	10.188.884.500
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.000.000.000	6.000.000.000
Phải thu của khách hàng	58.325.286.414	65.868.379.509
Phải thu khác	58.847.631.505	58.907.808.613
Cộng	130.605.115.500	140.965.072.622
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	19.548.340.380	22.405.622.843
Chi phí phải trả	269.865.721	1.084.844.791
Phải trả khác	2.086.934.194	2.547.530.710
Vay và nợ thuê tài chính	25.683.013.701	23.741.848.294
Cộng	47.588.153.996	49.779.846.638

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ Đô la Mỹ (USD):

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính	5.557.667.364	4.204.017.091
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.944.448.080	2.686.240.879
Phải thu của khách hàng	1.613.219.284	1.517.776.212
Nợ tài chính	1.926.157.223	2.119.111.983
Phải trả người bán	1.926.157.223	2.119.111.983
(Nợ)/tài sản tài chính thuần	3.631.510.141	2.084.905.108
Mức độ rủi ro tiền tệ	3.631.510.141	2.084.905.108

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của một số khoản vay được thả nổi và biến động tùy thuộc vào tình hình thị trường tiền tệ từng thời kỳ. Do đó, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu khách hàng và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn từ 03 năm trở lên	11.997.570.582	11.997.570.582
Cộng	11.997.570.582	11.997.570.582

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không còn tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

• Rủi ro thanh khoản

Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại 30/6/2018		
Phải trả người bán	19.548.340.380	-
Chi phí phải trả	269.865.721	-
Phải trả khác	2.086.934.194	-
Vay và nợ thuê tài chính	25.527.458.119	155.555.582
Cộng	47.432.598.414	155.555.582
Tại 01/01/2018		
Phải trả người bán	22.405.622.843	-
Chi phí phải trả	1.084.844.791	-
Phải trả khác	2.547.530.710	-
Vay và nợ thuê tài chính	22.912.681.143	829.167.151
Cộng	48.950.679.487	829.167.151

• Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

37. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco	Xem thuyết minh 4.4.2		
Cung cấp dịch vụ		55.619.654	103.742.351
Thuế GTGT đầu ra		5.561.965	10.374.234
Mua dịch vụ (gồm thuế GTGT đầu vào)		198.000.000	198.000.000
Bù trừ công nợ		31.988.678	167.903.393
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc		Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Thu nhập của HĐQT		199.800.000	239.500.000
Lương (thu nhập) của Ban Giám đốc		410.266.920	512.336.700
Giám đốc		167.505.600	227.889.800
Phó Giám đốc		242.761.320	284.446.900
Cộng		610.066.920	751.836.700

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ; bộ phận khai thác bãi container và hoạt động khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này. Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại 30/6/2018

	Sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	Khai thác bãi container và hoạt động khác	Đơn vị tính: VND
Tài sản			Cộng
Tài sản không phân bổ			238.879.355.190
Cộng			238.879.355.190
Nợ phải trả			
Nợ phải trả không phân bổ			55.928.498.939
Cộng			55.928.498.939

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018

Đơn vị tính: VND

	Sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	Khai thác bãi container và hoạt động khác	Cộng
Doanh thu thuần	74.841.106.965	11.208.249.143	86.049.356.108
Giá vốn hàng bán	62.612.653.087	9.598.308.008	72.210.961.095
Chi phí không phân bổ			8.897.183.797
Doanh thu hoạt động tài chính			1.556.636.019
Chi phí tài chính			872.556.871
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			5.625.290.364
Lãi (lỗ) khác			38.692.840
Lợi nhuận trước thuế			5.663.983.204
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			871.751.041
Lợi nhuận sau thuế			4.792.232.163

Bảng cân đối kế toán tại 01/01/2018

Đơn vị tính: VND

	Sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	Khai thác bãi container và hoạt động khác	Cộng
Tài sản			
Tài sản không phân bổ			238.679.758.285
Cộng			238.679.758.285
Nợ phải trả			
Nợ phải trả không phân bổ			60.521.134.197
Cộng			60.521.134.197

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Đơn vị tính: VND

	Sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	Khai thác bãi container và hoạt động khác	Cộng
Doanh thu thuần	80.249.144.868	13.388.451.588	93.637.596.456
Giá vốn hàng bán	60.415.020.120	13.902.735.413	74.317.755.533
Chi phí không phân bổ			12.135.748.126
Doanh thu hoạt động tài chính			433.034.588
Chi phí tài chính			880.394.386
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			6.736.732.999
Lãi (lỗ) khác			(440.731.382)
Lợi nhuận trước thuế			6.296.001.617
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			1.253.700.923
Lợi nhuận sau thuế			5.042.300.694

Tài sản, nợ phải trả, chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu



Nguyễn Thúy Nga

Kế toán trưởng



Lê Thị Xuân Mai

Hải Phòng, ngày 14 tháng 8 năm 2018

Giám đốc



Nguyễn Văn Cường